



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN



VILAS 1007

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-045921MT

22/10/2021

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA.
- Địa chỉ: 95 Phạm Hữu Chí, P.12, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A, một phần B)
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 12/10/2021
- Thời gian thử nghiệm*: 12/10/2021 đến 15/10/2021
- Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.
 - Email: sawaco.qcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-045921MT

22/10/2021

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-045921MT/3057	SWC-045921MT/3058
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	4
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,04 NTU	≤ 2	0.25	0.30
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.4	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	51.0	51.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	22.50	19.10
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,011mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.005
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.5	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	14	13
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.4	1.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chi	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	69.2	61
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.020	0.022
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	<0.1	<0.1
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.40	0.40

Handwritten signature

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.004	0.002
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.40	0.50
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.004
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.040	0.040
24	Asen tổng (**)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	0.001 mg/L	≤ 0.01	KPH	KPH

ye

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-045921MT

22/10/2021

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-045921MT/3059	SWC-045921MT/3060
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,04 NTU	≤ 2	0.75	0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.4	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	44.0	44.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	15.75	18.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,011mg/L	≤ 0.3	0.05	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.005	<0.005
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_ NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.6
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_ NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	KPH	13
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.2	1.2
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001

Handwritten signature

16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	51.4	59.9
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.021	0.014
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	<0.1
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.40	0.41
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.40	0.30
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.004
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	0.001 mg/L	≤ 0.01	KPH	KPH

ph

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-045921MT

22/10/2021

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-045921MT/3061	SWC-045921MT/3062
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	1
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,04 NTU	≤ 2	0.50	0.40
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.5
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	49.0	52.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	19.10	17.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,011mg/L	≤ 0.3	0.05	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.005	<0.005
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.6
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	14	16
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.4	1.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	61.7	70.9
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.026	0.010
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	<0.1	<0.1

Handwritten signature

19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.44	0.43
20	Hydro sunfua (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.4	0.6
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.003
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	0.001 mg/L	≤ 0.01	KPH	KPH

Handwritten signature

